

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Mai Văn Tài

Bà: Cao Thị Phương Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên
tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm
công khai vụ án thụ lý số: 271/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 về
tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXX-ST ngày
10 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ B, khóm A, thị trấn
B, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ B, khóm A, thị trấn B,
huyện T, tỉnh An Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn ngày 27-7-2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn
bà Huỳnh Thị Thu H trình bày: Vào tháng 5 năm 1988 bà và ông Nguyễn Văn H1 tìm
hiếu nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký
kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đầu giữa bà
và ông H1 có với nhau 02 con chung tên Nguyễn Toàn T, sinh ngày 01-5-1989;
Nguyễn Toàn H2, sinh ngày 07-10-1995, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng

thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông H1 không chăm lo cho cuộc sống gia đình, nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không thành. Bà và ông H1 đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Nay bà xin ly hôn với ông Nguyễn Văn H1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Toàn T, sinh ngày 01-5-1989; Nguyễn Toàn H2, sinh ngày 07-10-1995, hiện các cháu đã trưởng thành, sống tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn H1 thừa nhận tình trạng hôn nhân như bà Huỳnh Thị Thu H trình bày, vào tháng 5/1988 ông và bà Huỳnh Thị Thu H tìm hiểu nhau và tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc do mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng ông đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Nay bà H xin ly hôn ông H1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Toàn T, sinh ngày 01-5-1989; Nguyễn Toàn H2, sinh ngày 07-10-1995, hiện các cháu đã trưởng thành, sống tự lập được không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Thu H xin ly hôn với ông Nguyễn Văn H1; về con chung đã trưởng thành và sống tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 đồng ý hôn với bà Huỳnh Thị Thu H3; về con chung đã trưởng thành và sống tự lập được, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về việc chấp hành pháp luật:

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về ý kiến việc giải quyết vụ án: Năm 1998, giữa bà H và ông H1 bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 “*Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03-01-1987 đến ngày 01-01-2001, có đủ điều kiện kết hôn... thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho*

đến ngày 01-01-2003, trong thời gian này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01-1-2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.

Như vậy tính đến ngày 01-01-2003 thì bà H và ông H1 đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng vẫn không đăng ký kết hôn. Do bà H và ông H1 xác lập quan hệ hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn nên không được xem là hôn nhân hợp pháp dẫn đến không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng nên đề nghị không công nhận bà H và ông H1 là vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn H1 cư trú tại khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang, quan hệ tranh chấp là quan hệ hôn nhân và gia đình là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Thu H và ông Nguyễn Văn H1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống vợ chồng, bà H và ông H1 hạnh phúc được một thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên cãi vã. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục bà Huỳnh Thị Thu H xin ly hôn với ông Nguyễn Văn H1. Ông H1 cũng đồng ý ly hôn với bà H.

Theo biên bản xác minh, ngày 28-12-2023 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang cho biết, từ năm 1988 đến nay bà Huỳnh Thị Thu H và ông Nguyễn Văn H1 không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn, đến thời điểm hiện tại bà H3 và ông H1 vẫn chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn. Qua kết

quả xác minh tại địa phương và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, mặc dù bà H và ông H1 đồng ý thuận tình ly hôn nhưng không được công nhận mà căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 “*Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03-01-1987 đến ngày 01-01-2001, có đủ điều kiện kết hôn... thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01-01-2003, trong thời gian này mà họ không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Tuy nhiên, đến ngày 01-01-2003 bà H và ông H1 đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng cả hai vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy với yêu cầu ly hôn của bà H, ông H1 cũng đồng ý ly hôn, nhưng không được công nhận mà Hội đồng xét xử quyết định tuyên bố không công nhận bà Huỳnh Thị Thu H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Toàn T, sinh ngày 01-5-1989; Nguyễn Toàn H2, sinh ngày 07-10-1995, hiện các cháu đã trưởng thành, sống tự lập được không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Huỳnh Thị Thu H và ông Nguyễn Văn H1 khai không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thu H là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình, bà H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn Cú Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 11, Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Không công nhận bà Huỳnh Thị Thu H và ông Nguyễn Văn H1 là vợ chồng.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0010312 ngày 26 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc L